

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
CÔNG TY DỮ LIỆU TRỰC TUYẾN IDS



TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

CPANEL CHO WINDOWS

(Lưu hành nội bộ)

Mã số tài liệu: SYS-HN-001

Phiên bản: 1.0

Ngày : 9/15/2008

Hà Nội, 9/2008

Sau khi bạn truy cập với địa chỉ trên của Cpanel, một cửa sổ logon yêu cầu bạn nhập username và password do bên FPT cung cấp để vào hệ thống quản lý hosting.

I. Các thông số hosting

Trên banner bạn sẽ thấy các thông số :

- **Traffic user** : Băng thông, dung lượng ra vào trong một tháng
- **Disk used** : Dung lượng sử dụng của hosting
- **Expire date** : Ngày hết hạn sử dụng.

II. Chức năng cpanel

Bạn có thể liên kết đến các chức năng của hệ thống Cpanel bằng 1 trong 2 cách :

- + Bằng các icons
- + Các liên kết trên Navigation bên trái

1. Site

- **Overview** : Các thông tin về website và nhà cung cấp dịch vụ, trạng thái hoạt động của hosting và một số thông tin chi tiết khác.
- **Domain Aliases** : Phần mở rộng của tên miền, Ví dụ :
<http://sales.tencongtty.com.vn>

2. Account

Phần quản lý account của người dùng

- **User info** : Thông tin về tên truy nhập Cpanel
- **Change password** : Bạn có thể thay đổi password **Cpanel** tại đây.

3. Service

Phần cung cấp các dịch vụ của Cpanel

General information

Thông tin về hosting, cho bạn biết hosting hỗ trợ được những tính năng nào

Service name	Tên gói dịch vụ
Server IP	IP của server
Maximum Disk Space Allowed	Dung lượng tối đa của hosting
Traffic Allowed	Băng thông/tháng
Max Email accounts	Số lượng Email (xxx@tencongtty.com.vn)
Email Quota per account	Dung lượng 1 email
Programming Support	Hỗ trợ ngôn ngữ
Database Support	Hỗ trợ cơ sở dữ liệu
Backup	Hỗ trợ backup

IIS web service

Các đặc điểm và tính năng hỗ trợ của web server

- **Overview** :
 - + **URLs** : Đường dẫn truy cập web
 - + **Features to enable** :
 - o Microsoft .NET Applications : Hỗ trợ các ứng dụng của DotNet
 - o SSL Secure Web Server Access : SSL (Secure Socket Layer) là giao thức đa mục đích được thiết kế để tạo ra các giao tiếp giữa hai chương trình ứng dụng trên một cổng định trước (socket 443) nhằm mã hoá toàn bộ thông tin đi/đến, sử dụng rộng rãi email, truyền dữ liệu, mật khẩu ...
 - o Server Side Includes : Hỗ trợ khả năng nhúng trong lập trình
 - o Web Site Logging : Ghi lại những truy cập vào website

- Maximum Number of Connections Allowed : số kết nối đến server cho phép
- Web Server Connection Timeout : Thời gian ngắt kết nối server
- Default Document Name(s) : Các files được mặc định làm trang chủ.
- **Web Site Visitor Permissions:**
 - Allow Site Browsing (Read): cho phép đọc
 - Allow Content Modification: cho phép ghi
 - Allow Directory Browsing: cho browsing
 - File Execute Permissions: cho phép chạy file

- Virtual directories

Tạo một thư mục trên host, tại đó các files không nằm trong thư mục gốc (root) nhưng có tính chất như các files tại root.

VD : www.tencongy.com

Name : **abc**

Relative path from site root : **abc**

Địa chỉ của thư mục "abc" : **...root/abc**

- **Deny IP** : Ngăn chặn các IP không cho phép truy cập

Database : dùng để Quản lý cơ sở dữ liệu :

- Tạo tên CSDL : nhập tên CSDL sau đó **Add**

- Import một CSDL từ bên ngoài (**Browse...**) hoặc ngay trên server.

File manager : Thông tin về FTP account và đường dẫn dùng để upload file lên server

Lưu ý: Bạn có thể dùng IE để logon vào host, nhưng phần mềm Cute_FTP_Pro hỗ trợ bạn nhiều hơn trong việc quản lý FTP

E-mail :

Đây là chương trình khách hàng tự quản lý emails bao gồm: tạo và chỉnh sửa địa chỉ email dạng (@tencongy.com).

First name, last name : Tên hiển thị

Account name : Tên truy nhập và cũng tên email

Password, Confirm Password

Forwarding address : Tùy chọn forward đến email khác

Sau khi nhập các thông tin cần thiết để tạo email, với dung lượng 50Mb cho mỗi tài khoản. Bên dưới bạn có thể thấy 2 cách dùng để check mail bằng Webmail hoặc POP3

(Các thông số FTP cung cấp khi cài đặt trên MS Outlook, Outlook Express)

Reports :

Đây là các thông báo về việc sử dụng hosting

Traffic Monitor

Disk Usage

Logfiles:

Backup :

- **Files backup** :

+ **Generate a backup** : Click vào bạn sẽ thấy một message cảnh báo "có backup đề lên file đã backup trước không ?" bạn chọn OK . Sau đó quá trình backup bắt đầu ... Tạo một backup các files dạng .zip trên hosting.

+ **Restore your web site from a backup** : Phục hồi lại các file trên hosting bằng việc giải nén file mới backup và cập nhật lên các file cũ . Bạn chọn "OK" trên message thông báo để đồng ý.

+ **Download backup file** : Tải về máy bạn file được backup trên server.

- **Databases backup** :

Sao lưu cơ sở dữ liệu tương tự như *Files backup* ở trên.

ODBC Datasource information

General Information

- New entry

Database name

Create

Database Name	Type	ODBC Data source name	Remove
---------------	------	-----------------------	--------

* You have used 0/5 SQL Server databases

Import database

Import from a backup file

- Upload & import the backup file from your computer

Backup file

Browse...

Database name

Import

- Import the backup file from your server

Backup file

/temp/backup_file.dat

Database name

Import